TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHƯỚC LONG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC** Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST Ngày 24 – 8 -2020 "V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Xuân Thuấn
2. Ông Đặng Quang Vọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 130/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, về việc*"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXX - ST ngày 07 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm 1984 (có mặt)

Bị đơn: Anh Trương Công N, sinh năm 1972 (có mặt)

Nguyên đơn, bị đơn cùng địa chỉ: Tổ 3, khu phố 1, phường M, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày:

Chị và anh N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, có tổ chức đám cưới ra mắt gia đình hai bên nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình

chung sống, hôn nhân giữa chị và anh N không hạnh phúc. Nguyên nhân là do không đồng cảm, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, dẫn đến vợ chồng cãi vã thường xuyên, cả hai không có sự tôn trọng đối với nhau, anh N hay đi nhậu về đánh đập chị. Chị L nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể kéo dài cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Phước Long giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có hai con chung tên Trương Thị Mỹ V, sinh ngày 22/7/2004 và Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 12/11/2011. Khi ly hôn, chị L yêu cầu giao cháu V cho anh N nuôi dưỡng và giao cháu N cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu V, N đủ 18 tuổi; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn Trương Công N trình bày:

Anh N đồng ý lời trình bày của chị L về việc anh và chị L chỉ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, có tổ chức đám cưới ra mắt gia đình hai bên nhưng không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân anh và chị L không có đăng ký kết hôn là do thời điểm anh và chị L lấy nhau cả hai chưa đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, đến khi có sổ hộ khẩu thì vẫn không đi đăng ký vì nghĩ đã làm được giấy khai sinh cho con nên chỉ sống chung như vợ chồng cho đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến gần một năm nay thì mới bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thống nhất được với nhau về chuyện tiền bạc nên thường xuyên cãi vã. Do mâu thuẫn nên chị L đã dọn ra phòng trọ từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay. Nay chị L cương quyết yêu cầu giải quyết ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Trương Thị Mỹ V, sinh ngày 22/7/2004 và Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 12/11/2011. Khi ly hôn, anh đồng ý nuôi dưỡng cháu V và giao cháu Nh cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần thực hiện nguyên tắc xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, 15, 53; 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình; điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 tuyên không công nhận là vợ chồng giữa chị L và anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh N và giải quyết về con chung. Do đó, xác định đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Trong vụ án, bị đơn có nơi cư trú tại khu phố 1, phường M, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh N sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 cho đến nay, có tổ chức đám cưới ra mắt gia đình hai bên nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, chị L và anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về tài chính trong gia đình nên không tìm được tiếng nói chung. Xét thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung được nữa nên chị L yêu cầu xin ly hôn với anh N. Do chị L và anh N chỉ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào khoản 1 điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị L và anh Trương Công N.

[3] Về con chung: Chị L và anh N có hai con chung tên Trương Thị Mỹ V, sinh ngày 22/7/2004 và Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 12/11/2011. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phien tòa chị L và anh N đều thống nhất: giao cháu V cho anh N nuôi dưỡng và giao cháu N cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu V, N đủ 18 tuổi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Mặt khác, việc thỏa

thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu V và cháu N nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh N thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS 2015 và khoản 5 Điều 27 NQ số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: nguyên đơn phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị L và anh Trương Công N.

- Về con chung: Giao cháu Trương Thị Mỹ V, sinh ngày 22/7/2004 cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 12/11/2011 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu V, N đủ 18 tuổi.

Chị L và anh N không ai phải cấp dưỡng nuôi con và đều có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị L, anh N không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Chị Bùi Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo Biên lai thu số 0006xxx ngày 26/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 24/8/2020).

"Trường hợp Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TA,VKS tỉnh Bình Phước;
- VKS TX. Phước Long;
- Chi cục THA TX Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Trần Ánh Nguyệt